

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		693.036.704.485	769.560.018.908
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.613.816.494	12.134.581.417
1. Tiền	111		2.613.816.494	12.134.581.417
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.650.000.000	1.650.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	1.650.000.000	1.650.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		455.332.382.703	484.745.465.121
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	374.369.953.585	437.041.801.060
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	18.758.198.382	11.206.038.357
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	175.517.916.211	152.634.979.621
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(113.313.685.475)	(116.137.353.917)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	233.404.305.572	270.750.774.446
1. Hàng tồn kho	141		233.404.305.572	270.750.774.446
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.199.716	279.197.924
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.189.211.522	64.730.687.868
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.000	50.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	50.000.000	50.000.000
II. Tài sản cố định	220		12.829.793.499	13.386.332.557
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12.829.793.499	13.386.332.557
- Nguyên giá	222		59.596.555.951	59.596.555.951
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(46.766.762.452)	(46.210.223.394)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	48.211.108.054	48.932.675.212
- Nguyên giá	231		114.483.130.217	114.483.130.217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(66.272.022.163)	(65.550.455.005)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	1.352.675.429	1.352.675.429
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.352.675.429	1.352.675.429
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	105.305.171	105.305.171
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	200.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(94.694.829)	(94.694.829)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		640.329.369	903.699.499
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	640.329.369	903.699.499
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		756.225.916.007	834.290.706.776

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		507.346.151.753	588.331.491.803
I. Nợ ngắn hạn	310		506.900.591.753	587.944.251.803
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	186.925.459.098	196.260.526.428
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	7.070.787.242	25.998.406.880
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	17.631.530.132	14.775.507.218
4. Phải trả người lao động	314		23.065.801.696	40.363.511.355
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	8.716.743.551	12.903.443.868
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	158.279.915.786	177.758.969.397
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	101.871.064.303	116.425.196.712
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.339.289.945	3.458.689.945
II. Nợ dài hạn	330		445.560.000	387.240.000
I. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	445.560.000	387.240.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		248.879.764.254	245.959.214.973
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	248.879.764.254	245.959.214.973
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		86.000.164	86.000.164
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.020.770.628	70.020.770.628
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.772.993.462	55.852.444.181
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lấy kế đến cuối kỳ trước	421a		56.644.361.181	48.918.946.347
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		2.128.632.281	6.933.497.834
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		756.225.916.007	834.290.706.776

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thụy Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hà

Tổng Giám đốc




Hoàng Văn Trình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng		
			Quý II năm 2022	Quý II năm 2021	Năm nay / Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.1	116.050.853.854	25.573.315.243	173.713.413.923 / 61.640.612.219
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	- / -
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		116.050.853.854	25.573.315.243	173.713.413.923 / 61.640.612.219
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.2	111.141.906.541	20.619.590.951	165.045.394.250 / 55.844.070.322
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.908.947.313	4.953.724.292	8.668.019.673 / 5.796.541.897
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.3	-2.123.164.935	2.268.642.520	102.191.971 / 4.212.597.027
7. Chi phí tài chính	22	V1.4	-1.222.350.440	3.392.702.200	2.166.709.583 / 4.891.097.560
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-1.222.350.440	3.392.651.691	2.166.709.583 / 4.891.026.914
8. Chi phí bán hàng	24	V1.8	53.016.182	0	53.016.182 / 0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V1.7	1.133.504.640	3.282.085.918	3.391.194.352 / 3.608.385.761
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.821.611.996	547.578.694	3.159.291.527 / 1.509.655.603
11. Thu nhập khác	31	V1.5	0	1.314.784.277	0 / 1.314.784.277
12. Chi phí khác	32	V1.6	166.410.031	166.390.910	332.800.941 / 838.654.887
13. Lợi nhuận khác	40		-166.410.031	1.148.393.367	-332.800.941 / 476.129.390
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.655.201.965	1.695.972.061	2.826.490.586 / 1.985.784.993
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.9	597.322.399	405.472.594	697.858.305 / 630.887.976
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	- / -
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.057.879.566	1.290.499.467	2.128.632.281 / 1.354.897.017
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V1.10	171	108	177 / 113

Người lập biểu



Nguyễn Thụy Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hà

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.826.490.586	1.985.784.993
2. Điều chỉnh cho các khoản		518.955.386	(290.983.217)
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	1.278.106.216	1.971.377.141
- Các khoản dự phòng		(2.823.668.442)	(3.067.490.891)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	70.572
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(102.191.971)	(4.085.966.953)
- Chi phí lãi vay	06	2.166.709.583	4.891.026.914
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.345.445.972	1.694.801.776
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	32.236.750.860	81.722.390.254
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	37.346.468.874	(64.489.859.360)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(66.400.118.688)	7.658.572.121
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	506.368.338	1.102.852.743
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.984.339.841)	(5.142.960.927)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(601.603.905)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(119.400.000)	(349.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.931.175.515	21.595.192.702
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.350.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.350.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	102.191.971	284.788.415
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	102.191.971	284.788.415
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	66.571.722.980	98.618.724.247
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(81.125.855.389)	(115.699.243.692)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.554.132.409)	(17.080.519.445)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(9.520.764.923)	4.799.461.672
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.134.581.417	8.030.401.415
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(70.572)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.613.816.494	12.829.792.515

Người lập biên

Nguyễn Thụy Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hà

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Trinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1173/QĐ-BXD ngày 29 tháng 8 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 1 - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002982 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2003, thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 6 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 14 tháng 5 năm 2009 với mã cổ phiếu là VC1.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 6 năm 2018 là 120.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 119 người (31 tháng 12 năm 2021: 131).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại D9, Đường Khuất Duy Tiến, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;

Xây dựng các công trình hạ tầng: Giao thông thủy lợi, cấp thoát nước và xử lý môi trường;

Kinh doanh phát triển khu đô thị mới, hạ tầng khu công nghiệp và kinh doanh bất động sản;

Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Tư vấn đầu tư thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;

Kinh doanh khách sạn du lịch lữ hành;

Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng;

Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, xuất khẩu xây dựng;

Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;

Thiết kế hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn, xử lý nước thải và nước sinh hoạt;

Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;

Thi công xây dựng cầu, đường;

Đo đạc, khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn phục vụ cho thiết kế công trình, lập dự án đầu tư;

Dịch vụ quản lý nhà ở đô thị và văn phòng cho thuê;

Sản xuất, gia công lắp đặt các sản phẩm cơ khí;

Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi; vận chuyển, xếp dỡ hàng hoá;

Phá dỡ các công trình dân dụng và công nghiệp;

Cho thuê thiết bị, máy móc xây dựng; giàn giáo cốp pha;

Kinh doanh tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không còn đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

2. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là của các công trình xây lắp, xây dựng do Công ty thực hiện và của các dự án kinh doanh bất động sản do Công ty là chủ đầu tư bao gồm các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sản xuất chung được tập hợp theo từng công trình và dự án tương ứng với phần khối lượng thực hiện chưa được nghiệm thu hoặc điện tích bất động sản chưa bán cho khách hàng.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc :	5 – 25 năm
Phương tiện vận tải :	3–10 năm
Máy móc thiết bị :	4 – 6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý :	2–5 năm

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao ulti ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

b. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hoá chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban

đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2022		01/01/2022	
Tiền mặt tại quỹ		2.313.453.657		166.835.513
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		300.362.837		11.967.745.904
Cộng		2.613.816.494		12.134.581.417
2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng)	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
Cộng	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
(*): Tiền gửi có kì hạn 18 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 4,9%/năm theo hợp đồng số 01/2019/HĐTG-Vinaconex1 ngày 13/09/2019 đã gia hạn đến 12/9/2022 và tiền gửi 13 tháng lãi suất 4,8% theo hợp đồng số 01/2021/443746/HĐTG ngày 12/8/2021 và gia hạn đến 12/09/2022. Công ty đã thế chấp khoản tiền gửi có kì hạn này để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.				
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2022		01/01/2022	
a) Phải thu khách hàng		297.543.885.394		341.035.816.774
- Công ty Cổ phần Sunshine Marina Nha Trang (trước đây là Công ty Cổ phần ADG Holding)		71.557.000.861		81.983.023.749
- Công ty cổ CP XD IDG Việt nam		66.787.760.999		72.233.363.289
- Công ty CP Đầu tư và phát triển Lũng Lô		10.048.703.617		10.547.703.617
- Cty CP Du lịch Thương mại Tân Sáng				10.555.868.000
- Công ty CP ĐT PT Syrena		5.158.046.895		5.158.046.895
- Công ty cổ phần bất động sản A-Z		3.629.505.001		3.629.505.001
- CN Hà Tây - CTCP Tập đoàn Nam Cường		77.316.674.439		52.938.271.322
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Văn Lâm		2.029.888.000		2.127.388.000
- Công ty cổ phần Lộc Ninh		8.036.239.820		9.036.239.820
- Bệnh viện nội tiết		7.013.433.348		7.013.433.348
- Công ty cổ phần xây dựng Hùng thắng		6.360.512.814		6.360.512.814
- Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Pros		18.948.628.492		19.208.943.492
- Các khoản phải thu khách hàng khác		20.657.491.108		60.243.517.427
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		76.826.068.191		96.005.984.286
- TCT Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		67.567.020.951		70.840.542.835
- Công ty Cổ phần Vineco		6.704.899.472		6.704.899.472
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 4		1.066.138.000		1.066.138.000
- Công ty TNHH MTV Vinaconex xây dựng		1.405.509.768		17.070.599.667
- Công ty cổ phần đầu tư và phát triển du lịch Vinaconex				241.304.312
- Công ty cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ đô thị VN		82.500.000		82.500.000
Cộng		374.369.953.585		437.041.801.060
4 . Trả trước người bán ngắn hạn	30/06/2022		01/01/2022	
a) Trả trước cho người bán		18.758.198.382		11.206.038.357
- Công ty TNHH Hiến Kiên		1.801.291.220		1.801.291.220
- Trả trước cho người bán khác		16.956.907.162		9.404.747.137
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		-		-
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Vinaconex		-		-
Cộng		18.758.198.382		11.206.038.357

5 . Phải thu khác	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	175.517.916.211	(47.035.979.430)	152.634.979.621	(41.735.124.814)
- Tạm ứng cho các tổ đội thi công (*)	139.950.516.099	(46.412.248.834)	127.205.075.339	(41.735.124.814)
- Tạm ứng cho các cá nhân	29.003.150.698	(623.730.596)	18.068.062.507	-
- Phải thu TCT Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	4.174.330.062	-	4.638.144.513	-
- Phải thu khác	339.621.308	-	564.889.118	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.050.298.044	-	2.158.808.144	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	4.174.330.062	-	5.009.991.776	-
- Phải thu Công ty CP tư vấn xây dựng Vinaconex			371.847.263	
- Phải thu Công ty cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ đô thị VN				
- Phải thu TCT Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	4.174.330.062	-	4.638.144.513	-
b. Dài hạn	50.000.000	-	50.000.000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	50.000.000	-	50.000.000	-
Cộng	175.567.916.211	(47.035.979.430)	152.684.979.621	(41.735.124.814)

(*) Tạm ứng cho các đội xây dựng là các khoản ứng trước cho các Chủ nhiệm công trình của Công ty, dựa trên hợp đồng giao khoán ký giữa Chủ nhiệm và Công ty, liên quan đến các công trình xây dựng do Công ty là nhà thầu thực hiện. Các khoản tạm ứng này sẽ được chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khi các chi phí phát sinh có đủ chứng từ hợp lệ và được Công ty phê duyệt.

6 . Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Chi tiết tại Phụ lục 01)

7 . Hàng tồn kho	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	233.404.305.572	-	270.750.774.446	-
Cộng	233.404.305.572	-	270.750.774.446	-

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang phản ánh chi phí thi công các công trình dự án đang thực hiện chưa được bàn giao cho các Chủ đầu tư, trong đó một số công trình dự án có số dư lớn như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
- Nhà CI Khu VP và nhà ở cao cấp Vinaconex I	127.643.560.935	122.689.717.282
- Tòa nhà HHI - Chúc Sơn (HĐ 09/2016)	5.762.717.929	5.762.717.929
- 62 Căn biệt thự lô E. K - phân khu A. KĐT Nam Cường	29.318.191.907	41.094.116.873
- Khu nhà ở Lotus	5.281.565.731	5.281.565.731
- Cát Bà	17.566.319.390	16.572.273.925
- Phần thân HH01 Dương Nội (HĐ 183/2018)	6.285.197.638	6.250.361.870
- Bảo tàng HN (thô)	5.264.886.446	5.264.886.446
- Nhà xưởng công nghiệp 5 - Quảng Ninh	13.907.974.990	15.501.726.369
- 39 Căn biệt thự - phân khu D. KĐT Nam Cường	2.419.589.544	6.697.509.633
- Các dự án khác	19.954.301.062	45.635.898.388
Cộng	233.404.305.572	270.750.774.446

8 . Chi phí trả trước

30/06/2022

01/01/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022

a, Ngắn hạn	36.199.716	279.197.924
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	36.199.716	279.197.924
Chi phí sửa chữa tài sản cố định		
b, Dài hạn	640.329.369	903.699.499
Tiền thuê, sửa kho chờ phân bổ	610.242.958	846.466.038
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	30.086.411	57.233.461
Cộng	676.529.085	1.182.897.423

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	18.275.656.714	36.693.264.365	4.068.188.725	559.446.147	59.596.555.951
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
Số dư cuối năm	18.275.656.714	36.693.264.365	4.068.188.725	559.446.147	59.596.555.951
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.787.546.244	35.795.042.278	4.068.188.725	559.446.147	46.210.223.394
Số tăng trong năm	328.366.318	228.172.740	-	-	556.539.058
<i>Khấu hao trong năm</i>	328.366.318	228.172.740			556.539.058
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
Số dư cuối năm	6.115.912.562	36.023.215.018	4.068.188.725	559.446.147	46.766.762.452
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	12.488.110.470	898.222.087	-	-	13.386.332.557
Tại ngày cuối năm	12.159.744.152	670.049.347	-	-	12.829.793.499

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 30/06/2022 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay:	12.109.350.019
Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	36.091.391.186

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	114.483.130.217	-	-	114.483.130.217
- Nhà cửa	114.483.130.217	-	-	114.483.130.217
Giá trị hao mòn lũy kế	65.550.455.005	721.567.158	-	66.272.022.163
- Nhà cửa	65.550.455.005	721.567.158	-	66.272.022.163
Giá trị còn lại	48.932.675.212	-	-	48.211.108.054
- Nhà cửa	48.932.675.212			48.211.108.054

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm giá trị Tầng 1, Tòa nhà 19, đường Khuất Duy Tiến, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và giá trị tạm tính của Tầng hầm và khu nhà D, E dự án Khu văn phòng, Nhà ở cao cấp Vinaconex 1 tại địa chỉ số 289 đường Khuất Duy Tiến, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Giá trị này có thể thay đổi tăng hoặc giảm sau quyết toán.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Giá trị còn lại của BĐSĐT tại 30/06/2022 đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 47.139.384.260 đồng (tại ngày 01/01/2022: 47.797.908.836 đồng)

Nguyên giá BĐSĐT tại 30/06/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 52.063.789.385 đồng (tại ngày 01/01/2022: 52.063.789.385 đồng)

11 . Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (*)	1.352.675.429	1.352.675.429
Cộng	1.352.675.429	1.352.675.429

(*): Công trình nhà D9 do Công ty làm chủ đầu tư, có thời gian hoàn thành trên 12 tháng.

12 . Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty Cổ phần Siêu thị và Xuất nhập Khẩu Thương mại Việt Nam	200.000.000	(94.694.829)		200.000.000	(94.694.829)	
Cộng	200.000.000	(94.694.829)		200.000.000	(94.694.829)	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do chưa có hướng dẫn cụ thể, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

13 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	173.660.571.816	173.660.571.816	182.062.299.406	182.062.299.406
- Công ty CP sản xuất dịch vụ và thương mại Phát Linh	9.936.661.985	9.936.661.985	7.096.858.395	7.096.858.395
- Công ty Cổ phần Đầm tư Sông Đà - Việt Đức	9.641.699.063	9.641.699.063	12.842.261.629	12.842.261.629
- Công ty TNHH Kinh doanh và Chế biến Lâm sản Hải Hưng	7.202.893.423	7.202.893.423	7.864.273.423	7.864.273.423
- Công ty TNHH Việt Đức	9.211.232.808	9.211.232.808	8.787.211.108	8.787.211.108
- Công ty Cổ phần Sunshine Marina Nha Trang (trước đây là Công ty Cổ phần ADG Holding)	4.203.361.000	4.203.361.000	6.416.397.927	6.416.397.927
- Công ty CP Nhật Nam	6.020.815.082	6.020.815.082	4.928.582.968	4.928.582.968
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	127.443.908.455	127.443.908.455	134.126.713.956	134.126.713.956
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	13.264.887.282	13.264.887.282	14.198.227.022	14.198.227.022
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	7.677.404.698	7.677.404.698	7.677.404.698	7.677.404.698
- Công ty Cổ phần Vimeco	3.539.601.777	3.539.601.777	4.400.376.527	4.400.376.527
- Công ty CP Vinaconex thiết kế và nội thất	1.913.078.142	1.913.078.142	2.094.478.142	2.094.478.142
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex	125.422.510	125.422.510	16.587.500	16.587.500
- Công ty cổ phần Vinaconex 25	9.380.155	9.380.155	9.380.155	9.380.155

	Cộng	186.925.459.098	186.925.459.098	196.260.526.428	196.260.526.428
14 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn				30/06/2022	01/01/2022
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn				7.070.787.242	25.998.406.880
- Ban quản lý Dự án Quận Thanh Xuân				4.602.879.226	4.602.879.226
- Khách hàng khác				2.467.908.016	21.395.527.654
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				-	-
- Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng				-	-
Cộng				7.070.787.242	25.998.406.880
15 . Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước					
		01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2022
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng		-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-
b. Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng		3.036.398.564	14.880.866.305	14.052.639.250	3.864.625.619
Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.377.542.146	697.858.305	-	6.075.400.451
Thuế thu nhập cá nhân		278.032.483	240.634.444	53.482.175	465.184.752
Tiền thuế đất, thuế nhà đất		6.083.534.025	1.146.299.321	3.514.036	7.226.319.310
Các loại thuế khác		-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng		14.775.507.218	16.968.658.375	14.112.635.461	17.631.530.132
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.					
16 . Chi phí phải trả ngắn hạn				30/06/2022	01/01/2022
- Trích trước chi phí cho dự án cảnh quan hạ tầng HHI				215.073.079	215.073.079
- Trích trước chi phí CT Phần hoàn thiện 16 Phạm Hùng				45.720.455	-
- Trích trước CT Flamingo cát bà				2.714.092.160	3.329.401.006
- Trích trước KĐT Cái giá Cát bà				-	4.359.990.773
- Trích trước chi phí cho CT 39 căn biệt thự dương nội				540.290.000	934.520.581
- Trích trước chi phí lãi vay của quỹ bảo trì tòa nhà Vinaconex				349.283.705	258.577.926
- Trích trước chi phí lãi vay				4.518.061.522	2.925.502.337
- Khác				334.222.630	880.378.166
Cộng				8.716.743.551	12.903.443.868
17 . Phải trả khác				30/06/2022	01/01/2022
a. Phải trả ngắn hạn khác				158.279.915.786	177.758.969.397
- Kinh phí công đoàn				788.962.517	776.301.421
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp				467.073.555	119.943.790
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:				91.573.495.290	107.690.652.754
+ Phải trả các đội xây dựng				51.757.722.875	67.712.216.181
+ Kinh phí bảo trì				9.018.236.305	9.005.674.213
+ Cổ tức phải trả				84.113.485	1.008.895.685
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác				30.713.422.625	29.963.866.675
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn				-	-

Ngoại tệ các loại		
- USD	586,41	593,01
- EUR	0,86	0,86

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Năm nay	Năm trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	113.983.766.072	24.270.941.121
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.067.087.782	1.302.374.122
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	-
- Doanh thu hoạt động khác	-	-
Cộng	116.050.853.854	25.573.315.243
<i>(*)Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>371.410.742</i>	<i>7.610.837.273</i>
- Tổng công ty CP XNK & XD Việt Nam		7.535.837.273
- Công ty TNHH MTV Vinaconex xây dựng	371.410.742	8.526.425.178
- Công ty cổ Phần VIMECO (VMC)		75.000.000
- Công ty CP đầu tư và dịch vụ đô thị Việt nam(VINASINCO)		
Cộng	371.410.742	16.137.262.451
2 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	109.336.127.903	22.176.388.950
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.824.398.195	1.038.042.731
- (Hoàn nhập)/Trích lập các khoản dự phòng	-	-
- Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	(18.619.557)	(2.594.840.730)
- Giá vốn hoạt động khác	-	-
Cộng	111.141.906.541	20.619.590.951
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(2.123.164.935)	2.142.012.446
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	74
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	126.630.000
Cộng	(2.123.164.935)	2.268.642.520
4 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	(1.222.350.440)	3.392.651.691
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	50.509
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Cộng	(1.222.350.440)	3.392.702.200
5 . Thu nhập khác		
- Thu thuần thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định (*)	-	-
- Thu nhập khác	-	1.314.784.277
Cộng	-	1.314.784.277
6 . Chi phí khác		
- Các khoản phạt vi phạm hành chính, pháp luật thuế	166.410.031	166.390.910

- Chi phí khác			
	Cộng	166.410.031	166.390.910
7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý		2.777.865.367	2.670.909.423
- Chi phí khấu hao		155.721.191	57.381.401
- Chi phí dự phòng		(2.823.668.442)	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		849.934.051	119.206.425
- Chi phí bằng tiền khác		173.652.473	434.588.669
	Cộng	1.133.504.640	3.282.085.918
8 . Chi phí bán hàng		Năm nay	Năm trước
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		53.016.182	
	Cộng	53.016.182	
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế		2.655.201.965	1.695.972.061
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		331.410.031	331.390.910
- Các khoản điều chỉnh tăng		331.410.031	331.390.910
+ <i>Thu lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành</i>		165.000.000	165.000.000
+ <i>Chi phí không được trừ</i>		166.410.031	166.390.910
- Các khoản điều chỉnh giảm		-	-
+ <i>Thu nhập không chịu thuế</i>			
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)		2.986.611.996	2.027.362.971
d. Thuế suất thuế TNDN		20%	20%
e. Chi phí thuế TNDN phải nộp{(c) *(d)}		597.322.399	405.472.594
10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.057.879.566	1.290.499.467
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm		12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		171	108
<p>Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ Khen thưởng, phúc lợi do Đại hội đồng Cổ đông chưa Quyết định tỷ lệ trích và các quỹ này cho năm tiếp theo. Nếu Công ty trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi thì lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.</p>			
11 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		28.184.938.170	67.173.532.249
Chi phí nhân công		32.018.204.850	14.667.909.302
Chi phí khấu hao tài sản cố định		669.343.200	891.790.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài		3.842.836.876	649.307.162
Chi phí dự phòng		(2.823.668.442)	
Chi phí khác bằng tiền		2.813.509.289	4.078.553.073
	Cộng	64.705.163.943	87.461.092.576

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan**3.1 Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xây dựng số 25	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vimeco	Cùng Tổng Công ty
Công ty CP Vinaconex thiết kế và nội thất	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Vinaconex xây dựng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ đô thị Việt Nam	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	Cùng Tổng Công ty

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

<u>TT Các bên liên quan</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a, Doanh thu xây lắp và cung cấp dịch vụ		
1 Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	7.535.837.273
2 Công ty cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ đô thị VN	-	75.000.000
3 Công ty TNHH MTV Vinaconex xây dựng	371.410.742	8.526.425.178
b, Mua hàng hóa dịch vụ		
3 Công ty Cổ phần Vimeco	3.298.376	
4 Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	630.261.364	

3.3 Số dư với các bên liên quan:

<u>TT Các bên liên quan</u>	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a, Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
1 TCT Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	67.567.020.951	70.840.542.835
2 Công ty Cổ phần Vimeco	6.704.899.472	6.704.899.472
3 Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	1.066.138.000	1.066.138.000
4 Công ty TNHH MTV Vinaconex xây dựng	1.405.509.768	17.070.599.667
5 Công ty cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ đô thị VN	82.500.000	82.500.000
b, Trả trước cho người bán ngắn hạn		
1 Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex	-	-
c, Phải thu ngắn hạn khác		
1 TCT Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	4.174.330.062	4.638.144.513
d, Phải trả người bán ngắn hạn		
1 Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	7.677.404.698	7.677.404.698

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1

D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022

2 Công ty Cổ phần Vimeco	3.539.601.777	4.400.376.527
3 Công ty CP. Vinaconex thiết kế và nội thất	1.913.078.142	2.094.478.142
4 Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex	125.422.510	16.587.500
5 Công ty cổ phần Vinaconex 25	9.380.155	9.380.155

e, Người mua trả tiền trước

1 Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng

f, Phải trả ngắn hạn khác

1 TCT Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam 65.450.384.424 69.172.071.432

3.4 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong quý 2 năm 2022:

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Hoàng Văn Trình	Thành viên HĐQT, TGĐ	284.235.120	128.200.000
Đỗ Lê Tân	Thành viên HĐQT, P.TGĐ	244.904.825	102.760.000
Nguyễn Xuân Đông	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2021)		100.000.000
Nguyễn Hữu Tới	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2021)		100.000.000
Nguyễn Xuân Thọ	Phó tổng giám đốc	124.085.000	96.400.000
	Cộng	653.224.945	527.360.000
Thành viên Ban kiểm soát			
Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban kiểm soát		100.000.000
Chu Quang Minh	Thành viên ban kiểm soát		50.000.000
Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 03 năm 2021)		50.000.000
	Cộng		200.000.000

4 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

5 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thụy Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hà

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Trình

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1

D9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2022 đến 30/06/2022

Phụ lục 01: Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2022		01/01/2022		Đơn vị tính: đồng
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	374.369.953.585	(60.520.564.546)	437.041.801.060	(68.983.629.972)	368.058.171.088
- Công ty CP Sunshine Homes (trước đây là Công ty CP Xây dựng IDG Việt Nam)	66.787.760.999	(8.713.434.872)	72.233.363.289	(18.966.212.559)	53.267.150.730
- Công ty CP Sunshine Marina Nha Trang (trước đây là Công ty CP ADG Holding)	71.557.000.861	(17.265.780.244)	81.983.023.749	(18.120.114.186)	63.862.909.563
- Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát	1.003.361.000	(889.025.096)	1.303.361.000	(889.025.096)	414.335.904
- Công ty TNHH Thăng Long	253.075.500	(253.075.500)	253.075.500	(253.075.500)	-
- Công ty CP Tập đoàn Nam Cường Hà Nội	77.316.674.439	(4.775.803.486)	52.938.271.322	(4.260.171.975)	48.678.099.347
- Công ty Cổ phần Bất động sản AZ	3.629.505.001	(3.629.505.001)	3.629.505.001	(3.629.505.001)	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Lũng Lô 5	10.048.703.617	(7.235.580.070)	10.547.703.617	(7.321.027.584)	3.226.676.033
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Thắng	6.360.512.814	(2.587.795.709)	6.360.512.814	(2.587.795.709)	3.772.717.105
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Syrena	5.158.046.895	(1.275.283.405)	5.158.046.895	(1.275.283.405)	3.882.763.490
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Văn Lâm	2.029.888.000	(1.589.633.500)	2.127.388.000	(1.687.133.500)	440.254.500
- Đối tượng khác	130.225.424.459	(12.305.647.662)	200.507.549.873	(9.994.285.456)	190.513.264.417
Trả trước cho người bán ngắn hạn					
- Công ty TNHH Hiếu Kiên	1.801.291.220	(1.801.291.220)	1.801.291.220	(1.801.291.220)	-
- Đối tượng khác	16.956.907.162	(3.955.850.279)	9.404.747.137	(3.617.307.911)	5.787.439.226
Phải thu ngắn hạn khác					
- Tạm ứng cho các đội xây dựng	139.950.516.099	(46.412.248.834)	127.205.075.339	(41.735.124.814)	85.469.950.525
- Tạm ứng cá nhân	29.003.150.698	(623.730.596)			
Cộng	562.081.818.764	(113.313.685.475)	420.388.713.187	(116.137.353.917)	459.315.560.839

Phụ lục số 02: Bảng thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2021	120.000.000.000	86.000.164	70.020.770.628	48.918.946.347	239.025.717.139
Tăng vốn trong năm	-	-	-	6.933.497.834	6.933.497.834
Lãi trong năm	-	-	-	6.933.497.834	6.933.497.834
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	120.000.000.000	86.000.164	70.020.770.628	55.852.444.181	245.959.214.973
Số dư tại 01/01/2022	120.000.000.000	86.000.164	70.020.770.628	55.852.444.181	245.959.214.973
Tăng vốn trong năm	-	-	-	2.128.632.281	2.128.632.281
Lãi trong năm	-	-	-	2.128.632.281	2.128.632.281
Giảm vốn trong năm	-	-	-	(791.917.000)	(791.917.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(791.917.000)	(791.917.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2022	120.000.000.000	86.000.164	70.020.770.628	58.772.993.462	248.879.764.254

Đơn vị tính: đồng

